TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ THUẬN AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 02-7-2019.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thiện;
2. Bà Lê Thị Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cảnh Khang, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Thuận An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 244/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà ĐTTH, sinh năm 1983; địa chỉ: ĐX, khu phố 4, phường AP, thị xã TA, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị đơn: Ông VTS, sinh năm 1982; địa chỉ: ĐX, khu phố 4, phường AP, thị xã TA, tỉnh Bình Dương; vắng mặt lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/01/2019, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là bà ĐTTH trình bày:

Bà ĐTTH và ông VTS quen biết và tự tìm hiểu nhau, tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 46, quyển số 01/2007 ngày 09/7/2007.

Sau khi kết hôn, cuộc sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không còn phù hợp, bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, ông S thường chửi mắng và đập phá đồ đạc trong nhà. Nhận thấy tình cảm không còn, xung đột và mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể đoàn tụ chung sống với nhau được nữa, bà ĐTTH yêu cầu được ly hôn với ông VTS.

Về con chung: Có 02 con chung tên VTD, sinh ngày 02/01/2008 và VHY, sinh ngày 24/11/2011. Sau ly hôn, bà ĐTTH yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, yêu

cầu ông VTS phải cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000đồng/con/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông VTS đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án, cũng không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An có ý kiến:

Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không bị hạn chế các quyền khi tham gia tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng, bị đơn đã được tống đạt hợp lệ nhưng lần thứ 2 vắng mặt tại phiên tòa là tự từ bỏ quyền chứng minh, tranh tụng của mình, không mong muốn hàn gắn tình cảm gia đình nên đề nghị xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát cho rằng mâu thuẫn giữa bà H và ông S là trầm trọng, không thể đoàn tụ chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung: Hiện tại cháu D và cháu Y đang sống cùng bà H, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và cháu Y, do đó cần giao cháu D và cháu Y cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, bà H yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000đồng/con/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Quá trình tố tụng ông S không có ý kiến phản đối gì nên đề nghị Tòa án xem xét buộc ông S cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung, nợ chung bà H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà ĐTTH khởi kiện ly hôn, tranh chấp về con chung với ông VTS, đây là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; ông VTS là bị đơn hiện đang cư trú tại phường An Phú, thị xã Thuận An nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thị xã Thuận An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông VTS đã được tống đạt hợp lệ nhưng lần thứ 2 vắng mặt tại phiên tòa là tự từ bỏ quyền chứng minh, tranh tụng của mình. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông S.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà ĐTTH và ông VTS quen biết và tự tìm hiểu nhau có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 46, quyển số 01/2007 ngày 09/7/2007, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng:

Theo trình bày của bà H, sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình thay đổi, thường xuyên cãi vã, lâu dần làm cho cuộc sống hàng ngày căng thẳng, mệt mỏi, không có tiếng nói chung, dần dần mất tình cảm, không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai nấy sống. Hiện nay bà H đã thuê nhà ở riêng, ly thân với ông S.

Quá trình giải quyết vụ án, dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông S không đến Tòa án, điều đó cho thấy ông S không có mong muốn hàn gắn tình cảm với bà H. Tại biên bản xác minh ngày 07/5/2019 xác định trong cuộc sống giữa bà H và ông S thường xảy ra cãi vã, gây lộn. Như vậy, trình bày của bà ĐTTH về mâu thuẫn vợ chồng là có căn cứ. Mục đích hôn nhân giữa bà H và ông S nhằm tạo lên một gia đình hòa thuận, hạnh phúc, vợ chồng yêu thương, giúp đỡ nhau, cùng nhau nuôi dạy con và xây dựng kinh tế gia đình không đạt được. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà ĐTTH và ông VTS là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, không thể đoàn tụ để chung sống được nữa, nên trình bày của bà H về tình trạng vợ chồng trầm trọng, không còn tình cảm và xin được ly hôn với ông S là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung :

Bà H và ông S sinh được 02 người con chung tên VTD, sinh ngày 02/01/2008 và VHY, sinh ngày 24/11/2011. Xét thấy, hiện tại cháu D và cháu Y đang sống cùng bà H và cùng có nguyện vọng được sống với mẹ. Quá trình tố tụng, ông S không có ý kiến gì về yêu cầu trực tiếp nuôi con của bà H. Qua xem xét yêu cầu, điều kiện nuôi dạy con của bà H và nguyện vọng của cháu D, cháu Y, Tòa án nhận thấy bà H có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Do vậy, giao cháu D và cháu Y cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà H yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000đồng/con/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Quá trình tố tụng, ông S không có ý kiến phản đối về yêu cầu này của bà H; đồng thời hiện nay cháu D và cháu Y đã lớn, cháu Dương chuẩn bị lên lớp 6, cháu Yến chuẩn bị lên lớp 3, chi phí cho học tập, ăn uống và sinh hoạt hàng ngày tăng cao. Theo bảng kê chi phí nuôi con hàng tháng do bà H cung cấp, trung bình hàng tháng phải chi phí nuôi một người con số tiền 4.350.000đồng, một mình bà H khó có khả năng chi trả hết các nhu cầu này của hai cháu. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia định, chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc ông S phải cấp dưỡng nuôi cháu D và cháu Y số tiền 2.000.000đồng/con/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi để bảo đảm tốt cho cuộc sống và học tập của cháu D, cháu Y. Ông S không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở; tuy nhiên ông S không được lạm dụng quyền thăm con để gây cản trở, ảnh hưởng đến cuộc sống và học tập của bà H và các con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà ĐTTH phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông VTS phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí giải quyết về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các điều 68, 69, 70, 71, 72; 81, 82, 83 107, 108, 110, 116, 117, 118 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà ĐTTH về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông VTS.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà ĐTTH được ly hôn ông VTS.

- Về con chung: Giao con chung tên VTD, sinh ngày 02/01/2008 và VHY, sinh ngày 24/11/2011 cho bà ĐTTH trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông VTS phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là VTD, sinh ngày 02/01/2008 và VHY, sinh ngày 24/11/2011 số tiền 2.000.000đồng/con/tháng, thực hiện bắt đầu từ tháng 7/2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà ĐTTH có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông VTS chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải trả thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

2. Về án phí:

Bà ĐTTH phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0034776 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An.

Ông VTS phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Thuận An;
- Chi cục THADS thị xã Thuận An;
- UBND xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Trọng Quân